

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Bao gồm các doanh nghiệp nhận bàn giao từ Tập đoàn Vinashin)*

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên Tcty HHVN;
- Tổng giám đốc Tcty HHVN;
- Ban Tài chính&QLVG Tcty HHVN;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GiaoThông Vận tải;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục thuế;
- Tổng cục thống kê;
- Các ngân hàng cho Tcty vay vốn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Bao gồm các doanh nghiệp nhận bàn giao từ Tập đoàn Vinashin)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.001.060.281.865	10.000.627.920.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.257.378.646.230	3.126.263.579.230
1. Tiền	111		930.355.350.250	1.936.623.886.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.327.023.295.980	1.189.639.693.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.274.367.756.373	1.412.083.590.369
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.872.283.094	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(935.729.694)	(4.149.295.653)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.272.431.202.973	1.416.232.886.022
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.524.459.665.123	4.067.856.209.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.495.052.007.178	1.546.674.768.761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		795.122.543.737	896.090.041.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81.098.194.149	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.040.001.977.303	2.514.641.945.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(886.815.057.244)	(889.550.546.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		521.877.510.684	823.335.252.846
1. Hàng tồn kho	141	V.7	522.290.497.839	825.302.727.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(412.987.155)	(1.967.474.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		422.976.703.455	571.089.288.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	81.606.099.418	83.009.251.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.497.422.903	280.618.124.863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	31.845.957.375	27.864.898.002
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		1.248.037.314	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	89.779.186.445	179.597.014.596
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.564.940.274.496	48.951.053.281.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		851.766.017.169	496.591.060.481
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		16.720.883.481	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		159.550.168.087	496.591.060.481
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.926.406.117	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		193.816.621.471	
6. Phải thu dài hạn khác	216		491.961.605.850	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	
II. Tài sản cố định	220		25.550.381.902.759	38.277.170.888.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.660.144.737.015	36.778.128.114.856
- Nguyên giá	222		45.759.612.869.519	60.158.009.831.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.099.468.132.504)	(23.379.881.716.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	890.237.165.744	1.499.042.773.162
- Nguyên giá	228		1.029.966.267.229	1.799.060.747.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.729.101.485)	(300.017.974.695)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	653.344.527.454	647.928.372.236
- Nguyên giá	231		775.364.015.618	751.785.693.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(122.019.488.164)	(103.857.321.233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.767.828.469.219	6.974.176.403.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.767.828.469.219	6.974.176.403.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.414.360.094.386	947.795.407.276
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.281.370.000	3.281.370.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.051.208.571.702	706.768.493.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		396.990.322.346	344.657.804.678
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.790.169.662)	(106.912.260.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.670.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.327.259.263.508	1.607.391.149.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	572.989.357.559	824.943.424.106
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.228.963.048	183.226.712.449
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.032.579.290	
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	5.065.995.010	14.292.089.881
5. Lợi thế thương mại	269		553.942.368.601	584.928.923.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.566.000.556.360	58.951.681.202.195
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.157.476.668.550	67.893.412.477.462
I. Nợ ngắn hạn	310		23.289.618.075.182	25.829.040.394.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.186.776.995.284	3.998.623.320.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196.397.803.401	195.243.187.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	243.035.723.403	297.107.821.238
4. Phải trả người lao động	314		467.867.573.470	651.118.604.776

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.652.141.059.894	10.042.280.213.950
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.502.428.566	
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.469.503.802.693	1.945.901.331.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.756.551.620.699	8.328.198.334.867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		902.157.402	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		293.979.202.601	370.567.580.679
13. Quỹ bình ổn giá	323		959.707.769	
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		29.867.858.593.368	42.064.372.082.686
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.495.082.905	35.786.267.608
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	900.575.569.801	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		38.265.058.335	76.725.697.450
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	593.069.071.786	2.049.190.478.345
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	28.299.870.573.663	39.881.212.665.610
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		104.486.878	18.916.098.952
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34.478.750.000	2.540.874.721
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(6.591.476.112.190)	(8.941.731.275.267)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	(6.591.476.112.190)	(8.941.731.275.267)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.146.536.026.876	5.264.468.942.608
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.218.451.707	182.556.080.318
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4.121.373.589.154	3.979.774.822.341
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(49.800.830.399)	(49.849.817.582)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.401.762.246	260.095.177.036
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		400.402.634.664	398.659.221.675
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		268.371.975.088	98.843.208.444
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.631.548.561.549)	(20.687.490.720.532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.518.687.404.762)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.887.138.843.213	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13.345.855.160	33.380.877.764
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(345.777.015.137)	1.577.830.932.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.566.000.556.360	58.951.681.202.195

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Trưởng Ban kế toán



Lương Đình Minh

Ông giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2015

(Bao gồm các doanh nghiệp nhận bàn giao từ Tập đoàn Vinashin)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7.024.125.175.219	8.401.329.836.095
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	8.436.817.690	19.193.065.175
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.015.688.357.529	8.382.136.770.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	6.667.068.120.451	8.139.142.497.021
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		348.620.237.078	242.994.273.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	500.151.127.119	196.974.572.758
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.045.827.391.170	1.576.190.013.271
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		665.034.266.406	1.292.434.893.419
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		9.638.820.003	9.296.407.590
9. Chi phí bán hàng	25		65.107.906.891	86.977.681.926
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		532.373.796.567	702.920.315.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		(784.898.910.428)	(1.916.822.756.176)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	987.241.604.415	199.595.562.012
13. Chi phí khác	32	VII.7	525.146.291.821	205.138.081.657
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		462.095.312.594	(5.542.519.645)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		(322.803.597.834)	(1.922.365.275.821)
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		102.065.050.589	65.404.484.453
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	(9.881.106.493)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(424.868.648.423)	(1.977.888.653.781)
19. Lợi nhuận sau thuế của Vinalines	61		(105.130.102.042)	(1.632.783.844.840)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(319.738.546.381)	(345.104.808.941)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(14.044)	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.341)	

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



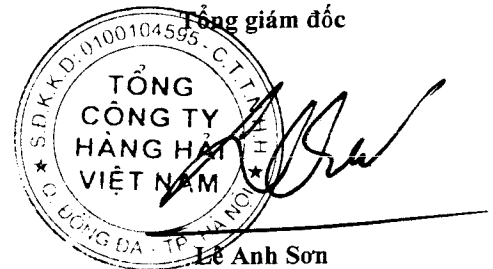
Trần Thị Thanh Thủy

Trưởng Ban Kế toán



Lương Đình Minh

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1, Lợi nhuận trước thuế	01	(322.803.597.834)	(3.178.862.127.795)
2, Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.566.462.722.588	3.315.334.962.099
Các khoản dự phòng	03	63.415.965.167	688.972.728.471
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(275.557.572.250)	
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	204.846.360.734	52.640.816.939
Chi phí lãi vay	06	665.034.266.406	2.291.359.473.520
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.901.398.144.811	3.169.445.853.234
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	453.867.966.766	(1.689.234.529.273)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(303.012.229.417)	(11.660.753.880)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.660.495.088.644)	(1.250.304.327.133)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(253.357.218.530)	386.546.698.405
Tiền lãi vay đã trả	13	(40.941.506.837)	(325.766.938.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(109.068.083.640)	(175.796.814.681)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.758.548.760.456	1.377.768.590.011
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(525.146.291.821)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	221.794.453.144	1.480.997.778.519
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(464.656.037.953)	(905.481.908.914)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	373.830.224.747	383.423.477.193
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.065.169.412.797)	(17.725.571.489.628)
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	1.837.354.138.181	17.254.257.480.349
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(109.632.590.000)	(42.030.597.020)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.203.402.885.118	88.210.404.119
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.153.607.055	260.238.738.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	883.282.814.351	(686.953.895.521)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	148.615.233.144	2.631.380.776

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	3.000.000.000	
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	479.812.043.135	2.223.954.902.736
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.485.204.541.096)	(3.412.533.700.746)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(10.132.948.835)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.546.321.198)	(208.358.430.881)
6, Lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(950.323.586.015)	(1.404.438.796.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	154.753.681.480	(610.394.913.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.126.263.579.230	3.746.696.551.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.638.614.480)	(10.038.058.286)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.257.378.646.230	3.126.263.579.230

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng ban Kế toán

Tổng giám đốc





Trần Thị Thanh Thủy

Lương Đình Minh

Lê Anh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Công ty mẹ”) là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 184/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (*thay thế QĐ476*), Quyết định 484/QĐ-HHVN ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế đầu tư vốn và quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (*thay thế QĐ 252*).

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và từ ngày 07/7/2010 Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH 1 thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/9/2010.

Vốn điều lệ: 10.693.000.000.000 đồng.

Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 276/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn từ 2012 đến năm 2015.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Trưởng Bộ giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 5038/QĐ-BGTVT phê duyệt về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và bao gồm Văn phòng Tổng công ty các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

1. Công ty Vận tải biển Vinalines
2. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng
3. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh.

4. Công ty Xuất khẩu lao động hàng hải
5. Công ty Thương mại xăng dầu đường biển (đang giải thể)
6. Công ty Vận tải biển Container Vinalines
7. Công ty Dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty được đính kèm theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Khai thác cảng, sửa chữa tàu biển, đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện, vật tư, thiết bị chuyên ngành hàng hải, cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành, phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ; và
- Các hoạt động kinh doanh khác được luật pháp cho phép đề cập trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Đồng Việt Nam (VND)
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi: Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 đang hoạt động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi không quá 1 năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực

hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khung thời gian theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài

chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp

vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết.

Riêng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) hoặc công ty liên kết hoạt động theo các quy định khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên quan phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh.

Riêng đối với các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được mua và giữ lại để bán trong tương lai gần (dưới 12 tháng) và khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát hoạt động trong điều kiện có nhiều hạn chế khắt khe lâu dài làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý các khoản thu hoặc sẽ thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ, thuế giá trị gia tăng, các loại thuế doanh thu khác. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi hàng hóa được giao và quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, là tỷ lệ lãi suất phản ánh chính xác giá trị của lượng tiền nhận được trong tương lai tính trên giá trị ghi sổ của tài sản tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu, chi phí, được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thỏa thuận với khách hàng.

Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Công ty Mẹ - Tổng công ty đang trong giai đoạn cổ phần hoá, vì vậy Tổng công ty áp dụng tại Điều 33, Khoản 1, Mục c theo nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ và Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

- Các công ty con, công ty khác thực hiện theo chuẩn mực kế toán và Thông tư 179/2002/TT-BTC ngày 24/10/2012

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 22%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được

ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Danh sách các công ty hợp nhất

STT	Tên công ty	Tỷ lệ nắm giữ (%)		
		Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Cty TNHH MTV (Công ty mẹ)			
2	Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn	100	-	100
3	Công ty CP Cảng Cam Ranh	100	-	100
4	Công ty CP Cảng Nha Trang	96,05	-	96,05
5	Công ty CP Cảng Hải Phòng	94,68	-	94,68
6	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75	-	75
7	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51	0	51
8	Công ty CP Cảng Cần Thơ	99,05	0	99,05
9	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	51	0,26	51,26
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	60	0,17	60,17
11	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	51	-	51
12	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	51	-	51
13	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	51	-	51
14	Công ty Cổ phần Vận tải biển & hợp tác lao động quốc tế	51	-	51
15	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	51	-	51
16	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	51	-	51
17	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	56,72	5,60	62,32
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	51	-	51
19	Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	60	-	60
20	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56	-	56
21	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines	94,6	5,4	100
22	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	60,27	-	60,27
23	Trường cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines	40,00	55,00	95,00
24	Công ty CP Vinalines Nha Trang	98,34	-	96,05
25	Công ty TNHH một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (***)	100	-	100
26	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông (***)	100	-	100
27	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang (***)	100	-	100
28	Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy Cà Mau (***)	100	-	100

Ghi chú:

(***) Là các công ty con nhận bàn giao từ tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Vinashin

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

TT	Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp (%)		
		Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
I	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	49,00		49,00
2	Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại	30,00		30,00
3	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	24,85		24,85
4	Công ty CP Chứng khoán Thủ đô	22,18		22,18
5	Công ty CP Container phía Nam	30,01		30,01
6	Công ty CP vận tải biển Hải Âu	26,46		26,46
7	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	49,00	-	49,00
8	Công ty cổ phần Cảng Khuyến Lương	49,00	-	49,00
9	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97	-	48,97
10	Công ty CP Cảng Năm Căn (***)	49,35	-	49,35
11	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô	46,00		46,00
12	Công ty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	12,92	27,61	40,53
13	Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông đô - Cảng Hải Phòng	-	32,24	32,24
17	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ		23,26	23,26
14	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải		21,00	21,00
15	Công ty CP Bông đá Thép miền nam Cảng Sài Gòn		25,00	25,00
16	Công ty CP Cảng tổng hợp Dịch vụ dầu khí Sơn Trà		50,00	50,00
18	Công ty CP Thiết bị nâng chuyển Falcon		30,00	30,00
19	Công ty CP Thương mại và vận tải biển Falcon		14,00	14,00
20	Công ty CP Đóng mới và sửa chữa tàu biển Chim Ưng		30,00	30,00
21	Công ty CP Dịch vụ hàng hải Chim Ưng		30,00	30,00
22	Công ty CP Dịch vụ chuyển giao công nghệ Falcon (*)		3,00	3,00
23	Công ty TNHH NYK Lines		49,00	49,00
24	Công ty TNHH China Shipping Việt Nam		40,00	40,00
25	Công ty CP Vinalines Đông Bắc		30,00	30,00
26	Công ty CP Vận tải biển Vinashin (**)		37,00	37,00
27	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông (**)		21,00	21,00
28	Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines		35,00	35,00
29	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu		30,00	30,00
II	Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Việt Nhật	50,00		50,00
2	Trung tâm phát triển nhân lực hàng hải Đông Nam Á	50,00		50,00
3	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Hồng Lựu		50,00	50,00
5	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ (***)		26,01	26,01
4	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn		50,00	50,00
6	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (*)	15,00	36,00	51,00
5	Công ty LD Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) (*)	36,00	15,00	51,00
7	Công ty LD Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA (SSIT)	11,07	38,93	50,00
8	Công ty Vinalines HonDa Logistics		51,00	51,00

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Đơn vị tính: VND
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	29.933.674.986	33.373.768.346
- Tiền gửi ngân hàng	879.317.755.152	1.903.250.117.709
- Tiền đang chuyển	21.103.920.112	
- Các khoản tương đương tiền	2.327.023.295.980	1.189.639.693.175
Cộng	3.257.378.646.230	3.126.263.579.230
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chứng khoán kinh doanh	2.872.283.094	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(935.729.694)	(4.149.295.653)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.272.431.202.973	1.416.232.886.022
Cộng	1.274.367.756.373	1.412.083.590.369
3 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.495.052.007.178	1.546.674.768.761
- Phải thu của khách hàng dài hạn	16.720.883.481	0
Cộng	1.511.772.890.659	1.546.674.768.761
4 Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.040.001.977.303	2.514.641.945.587
Phải thu từ cổ phần hóa	138.876.926.915	172.958.201.898
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	220.683.466.786	113.212.146.339
Phải thu người lao động		
Kỹ cược, kỹ quỹ	42.626.925.840	
Cho mượn		
Các khoản chi hộ	54.464.376.215	17.881.150.760
Phải thu khác	2.583.350.281.547	2.210.590.446.590
<i>Phải thu tiền bảo hiểm</i>	<i>1.342.899.582</i>	<i>57.145.412.688</i>
<i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	<i>483.670.230.629</i>	<i>447.604.451.818</i>
<i>Thuế GTGT và TNDN đã nộp</i>	<i>8.484.896.468</i>	<i>138.099.000</i>
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>29.780.000.000</i>	
<i>Công ty CP DV dầu khí VN Falcon</i>	<i>1.173.908.390</i>	
<i>Phải thu của Vndirect securities company</i>	<i>1.048.523.328</i>	
<i>Thu hiệp hội chủ tàu VN</i>	<i>196.249.969</i>	
<i>Phải thu công ty TNHH MTV Vận tải Tàu cao tốc Bắc Nam</i>	<i>598.254.916.471</i>	<i>598.254.916.471</i>
<i>Công ty CP đầu tư cảng Cái Lân</i>	<i>416.117.896</i>	
<i>Trung tâm phát triển nhân lực đông nam Á</i>	<i>313.312.450</i>	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.458.669.226.364</i>	<i>1.107.447.566.613</i>
Dài hạn	491.961.605.850	
Kỹ cược, kỹ quỹ	2.725.455.651	
Cho mượn	295.826.041.610	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Các khoản chi hộ	40.373.799.086	
Phải thu khác	153.036.309.503	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>153.036.309.503</i>	
Cộng	3.531.963.583.153	2.514.641.945.587
7 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.882.468.130	5.538.785.829
- Nguyên liệu, vật liệu	414.251.727.177	654.002.738.168
- Công cụ, dụng cụ	36.796.042.374	71.912.573.726
- Chi phí SXKD dở dang	13.758.206.558	30.506.415.297
- Thành phẩm	0	448.355.329
- Hàng hóa	54.202.697.311	62.893.858.907
- Hàng gửi bán	399.356.289	
- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	
Cộng	522.290.497.839	825.302.727.256
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đóng tàu 1.800 TEU 1 (HV-02)	23.726.680.717	23.726.680.717
Đóng tàu 1.800 TEU 2 (HV-03)	119.537.287.729	119.537.287.729
Đóng tàu 47.500 DWT số 1	109.447.258.511	109.447.258.511
Đóng tàu 47.500 DWT số 2	106.597.143.494	106.597.143.494
Đóng tàu Liberty, Victory, Mercy	47.783.816.856	47.874.448.513
Công trình kho bãi Container Hải Phòng	16.811.362.544	8.178.958.884
Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 1	68.124.201.408	5.916.376.824
Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa	137.246.511.819	138.039.861.346
Dự án Khu đất Nhật Tân	6.242.420.796	6.242.420.796
Công trình Đình Vũ	541.087.441	541.087.441
Dự án trung tâm hàng hải miền Trung tại Nghệ An	2.656.674.970	
Cảng Container tại Bến Đình Sao Mai	1.388.923.173	
Dự án Cảng Lạch Huyện	30.494.931.656	31.116.466.749
Dự án XD bến tạm 5000 DWT và khu kho bãi	118.909.091	
Dự án tại huyện Yên Hưng, Quảng Ninh	2.828.179.200	
Công trình làm việc tại khu kinh tế Vân Phong - KH	45.559.000	
Dự án Khu kho bãi Logistic Cảng Cái Cui	563.397.608	
Dự án Cảng nhon hội Bình Định	144.197.203	
Dự án TT phân phối Logistic và DV hậu cảng Lạch Huyện	613.398.182	
Xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	880.080.218.696	879.767.539.622
Dự án hậu cần Hiệp Phước	24.008.328.715	24.008.328.715
Chung cư 430 Nguyễn Tất Thành	11.985.752.570	79.941.679.591
Xây dựng Trung tâm điều hành sx và KD tại số 1 Bến Vân Đ	74.479.366.095	73.356.185.507
Dự án XD Cảng và bãi tiền phương VNL tại HP	428.163.315	
Dự án xây dựng bãi Nhon Trạch Đồng Nai	1.032.759.328	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình - TP HCM	31.340.351.952	31.418.866.907
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A - TP HCM	9.812.018.007	9.812.018.007
Dự án bãi container Đình Vũ	122.545.455	
Dự án Cảng biển và nhà máy SCTBCM	11.233.454	
Dự án Xây dựng khai thác các bến 2,3,4 Cảng Cái Lân	13.576.258.555	13.567.167.639
Kho CFS (DVHH)	20.361.311.801	
Bãi tiền phương tại HP (DVHH)	880.481.035	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Khu đất 16,175 ha Đình Vũ, HP (DVHH)	2.874.826.348	
Bắc thăm (DVHH)	28.580.095.233	
Dự án Ụ nổi số 31		17.021.517.990
Dự án ụ nổi tại cty SCTB VNL	84.467.287.728	85.447.048.000
Công trình kho bãi ICD Lào Cai	21.574.413.738	21.620.282.204
Công trình dự án Cái Lân Quảng Ninh	33.322.991.810	29.483.543.719
Chi phí đầu tư xây dựng cảng Sài Gòn SSA (SSIT)		452.730.064.937
Công trình kho bãi Container Hải Phòng (DVHH)	6.743.893.826	
Đầu tư đóng mới tàu Vinashin Lion	1.110.048.909.252	1.110.048.909.252
Đầu tư đóng mới tàu 22.500 DWT số 1	174.781.592.388	174.781.592.388
Đầu tư đóng mới tàu 22.500 DWT số 2	90.145.200.587	90.145.200.587
Đầu tư đóng mới tàu Container 1730 Teu số 1	956.032.561.348	956.032.561.348
Đầu tư đóng mới tàu Container 1730 Teu số 2	6.518.732.014	6.518.732.014
Đầu tư đóng mới tàu dầu 49.000 DWT	70.674.729.663	70.674.729.663
Đầu tư đóng mới tàu 54.000 DWT số 1	188.267.226.391	188.267.226.391
Đầu tư đóng mới tàu 54.000 DWT số 2	113.030.371.992	113.030.371.992
Đầu tư đội tàu Lash	114.122.145.213	114.122.145.213
Dự án Đóng tàu 1.700 Teu	747.051.781.295	747.091.698.411
Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	113.807.607.652	113.807.607.652
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	6.402.046.256	
Chi phí phần mềm quản lý KTVT và QLKT Container (VCSC)	1.250.800.000	
Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	13.765.966.102	
HT điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	15.465.339.393	
Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	17.731.757.706	
Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	12.609.164.882	
Xây dựng bãi Nhơn Trạch Đồng Nai	10.137.387.909	
Chi phí đầu tư xây dựng dở dang tại Cảng Năm Căn		41.351.712.265
Chi phí đầu tư xây dựng dở dang tại Công ty CNTT Cà Mau		467.999.758.817
Dự án khác	85.390.910.117	464.911.924.035
Cộng	5.767.828.469.219	6.974.176.403.870
13 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	81.606.099.418	0
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
Chi phí mua bảo hiểm	26.984.806.066	
Các khoản khác	54.621.293.352	0
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>8.031.461.629</i>	
<i>Chi phí hoạt động trước</i>		
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	<i>24.081.066.741</i>	
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ chờ phân bổ</i>		
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>22.508.764.982</i>	
b. Dài hạn	572.989.357.559	824.943.424.106
Công cụ dụng cụ	43.212.959.648	38.176.993.942
Các khoản khác	529.776.397.911	786.766.430.164
<i>Chi phí trước hoạt động</i>	<i>56.000.355.910</i>	<i>42.797.127.324</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	<i>205.657.926.612</i>	<i>179.285.606.798</i>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ chờ phân bổ</i>	33.630.391.599	195.471.931.234
<i>Tiền thuê đất trả trước</i>	4.403.667.886	
<i>Lợi thế kinh doanh</i>	34.021.568.618	
<i>Chi phí trả trước khác</i>	196.062.487.286	369.211.764.808
Cộng	654.595.456.977	824.943.424.106
14 Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	89.779.186.445	179.597.014.596
Dài hạn	5.065.995.010	14.292.089.881
Cộng	94.845.181.455	193.889.104.477
15 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.756.551.620.699	8.328.198.334.867
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	2.539.676.725.250	4.863.491.605.249
Vay ODA	14.016.714.712	
Vay đối tượng khác	1.335.839.101.489	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.526.759.440.229	2.942.303.940.599
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	340.259.639.019	522.402.789.019
b. Dài hạn	28.299.870.573.663	39.881.212.665.610
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	22.676.667.703.316	39.023.071.147.150
Vay ODA	730.808.586.974	
Vay đối tượng khác	1.845.233.281.643	120.891.389.052
Trái phiếu phát hành	3.047.161.001.730	
Nợ thuê tài chính		737.250.129.408
Nợ dài hạn khác		
Cộng	36.056.422.194.362	48.209.411.000.477
17 Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải nộp	243.035.723.403	297.107.821.238
Thuế GTGT	27.694.797.187	38.928.177.031
Thuế XNK	71.357.970.000	71.357.970.000
Thuế TNDN	48.296.766.845	64.849.026.657
Thuế TNCN	25.004.122.274	27.763.680.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.469.533.497	52.239.478.551
Thuế khác	27.010.193.065	22.606.295.602
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	202.340.535	19.363.192.979
b. Phải thu	31.845.957.375	27.864.898.002
Thuế GTGT	4.821.197.549	42.816.939
Thuế XNK	0	
Thuế TNDN	20.693.635.426	19.928.118.425
Thuế TNCN	6.164.765.078	7.196.789.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	50.000.000	622.396.000
Thuế khác	74.612.683	74.776.707
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	41.746.639	
Cộng	211.189.766.028	269.242.923.236
18 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngắn hạn	9.652.141.059.894	10.042.280.213.950
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá thành phẩm BDS đã bán		
Các khoản khác	9.652.141.059.894	10.042.280.213.950
<i>Các khoản trích trước khác</i>	<i>109.212.954.867</i>	<i>2.282.551.606.433</i>
<i>TCT Xây dựng Hà Nội (toà nhà OP)</i>	<i>12.182.792.419</i>	
<i>Chi phí cho các tàu</i>	<i>5.840.335.404</i>	<i>8.557.742.497</i>
<i>Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng</i>	<i>13.172.649.739</i>	<i>22.857.342.230</i>
<i>Trích trước giá vốn hàng DO, FO, xăng</i>	<i>11.561.603.887</i>	
<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>52.074.683.821</i>	<i>35.627.270.000</i>
<i>Thuế nhà đất phải trả</i>	<i>227.221.330</i>	
<i>CP Bảo hiểm phải trả</i>	<i>9.233.595.434</i>	<i>503.552.536</i>
<i>CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng</i>	<i>9.401.896.060.050</i>	<i>7.688.444.102.020</i>
<i>Cp hoa hồng, thông tin, phí lost</i>	<i>2.648.197.281</i>	
<i>Lương, Tiền ăn thuyền viên</i>	<i>34.090.965.662</i>	<i>3.738.598.234</i>
Dài hạn	900.575.569.801	
Lãi vay	20.808.266.383	
Các khoản khác	879.767.303.418	
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>7.736.752.170</i>	
<i>Phải trả Bộ tài chính về ứng vốn Dự án Cảng SG Hiệp Phước phục vụ di dời Cảng NR - KH</i>	<i>603.500.000.000</i>	
<i>Phải trả Công ty PSA Singapore</i>	<i>249.907.680.000</i>	
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>18.622.871.248</i>	
Cộng	10.552.716.629.695	10.042.280.213.950
19 Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.469.503.802.693	1.945.901.331.550
Tài sản thừa chờ xử lý	113.614.900	
Kinh phí công đoàn	40.327.229.011	36.722.010.794
BHXH, BHYT, BHTN	28.315.147.474	23.247.124.303
Phải trả về cổ phần hóa	109.081.419.226	85.742.915.852
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	15.090.828.783	7.051.618.129
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.103.182.280	19.659.336.457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.472.381.019	1.773.478.326.015
<i>Lãi vay vốn</i>	<i>278.634.593.335</i>	<i>751.462.338.154</i>
<i>Phải trả công ty TNHH Sửa chữa tàu biển VNL</i>	<i>83.558.274.375</i>	<i>91.932.317.799</i>
<i>Công ty CP Cảng Hải Phòng</i>	<i>20.000.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn</i>	<i>12.016.395.590</i>	
<i>Thuế thu nhập cá nhân chưa quyết toán</i>	<i>12.464.979.277</i>	
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>4.703.851.045</i>	<i>11.078.108.650</i>
<i>Thù lao người đại diện vốn</i>	<i>432.464.594</i>	<i>1.499.791.594</i>
<i>Phải trả chi phí của tàu</i>	<i>8.221.535.870</i>	
<i>Thu hộ chi hộ</i>	<i>98.076.809.016</i>	
<i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	<i>24.672.181.194</i>	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

<i>Công ty tài chính CN Tàu Thủy</i>	337.401.342.048	
<i>Bảo hiểm rủi ro</i>	5.195.646.319	
<i>Công ty SSA Holding International Vietnam</i>	6.460.234.322	
<i>UBND TP Cần Thơ(ĐT XD Cảng Cái Cui GĐ I)</i>	32.023.518.102	
<i>Phải trả Vinashinlines tiền bán tàu</i>	9.877.091.762	11.344.068.513
<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	216.733.464.170	906.161.701.305
Dài hạn	593.069.071.786	
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc</i>	4.305.522.499	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
<i>Lãi vay vốn</i>	7.104.843.293	
<i>Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Sunrise)</i>	516.672.201.784	
<i>Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)</i>	1.000.066.020	
<i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (đóng tàu Phoenix)</i>	8.404.589.178	
<i>Góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình</i>	43.877.775.000	
<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	11.704.074.012	
Cộng	2.062.572.874.479	1.945.901.331.550

9. TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2015	15.349.811.710.664	6.269.865.504.229	38.109.516.401.093	388.997.548.990	39.818.666.641	60.158.009.831.617
- Tăng trong kỳ	180.541.450.721	223.963.932.049	33.848.221.274	7.543.329.465	973.281.682	446.870.215.191
+ Mua sắm mới	2.081.903.318	1.986.628.858	28.732.933.959	4.191.386.909	950.000.000	37.942.853.044
+ Chuyển từ XDCB	33.283.001.384	39.845.416.101	949.545.455	1.970.754.280	-	76.048.717.220
+ Tăng khác	145.176.546.019	182.131.887.090	4.165.741.860	1.381.188.276	23.281.682	332.878.644.927
- Giảm trong kỳ	7.989.528.848.487	3.420.952.808.368	3.253.324.353.618	180.251.538.177	1.209.628.639	14.845.267.177.289
+ Thanh lý, nhượng bán	134.751.998	317.630.000	380.245.226.045	-	-	380.697.608.043
+ Giảm khác	7.989.394.096.489	3.420.635.178.368	2.873.079.127.573	180.251.538.177	1.209.628.639	14.464.569.569.246
- Tại ngày 30/06/2015	7.540.824.312.898	3.072.876.627.910	34.890.040.268.749	216.289.340.278	39.582.319.684	45.759.612.869.519
KHÁU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2015	4.474.775.476.947	1.553.574.293.528	17.092.906.771.686	236.281.780.897	22.343.393.703	23.379.881.716.761
- Tăng trong kỳ	157.650.472.128	93.535.592.394	1.278.307.960.909	10.875.496.621	1.617.897.691	1.541.987.419.743
+ Trích khấu hao trong kỳ	157.650.472.128	86.692.688.749	1.161.915.384.775	9.524.749.493	1.617.897.691	1.417.401.192.836
+ Tăng khác	-	6.842.903.645	116.392.576.134	1.350.747.128	-	124.586.226.907
- Giảm trong kỳ	1.348.075.348.685	718.842.587.068	1.640.693.111.328	114.307.800.526	482.156.393	3.822.401.004.000
+ Thanh lý, nhượng bán	125.539.427	185.284.166	284.207.313.038	-	-	284.518.136.631
+ Giảm khác	1.347.949.809.258	718.657.302.902	1.356.485.798.290	114.307.800.526	482.156.393	3.537.882.867.369
- Tại ngày 30/06/2015	3.284.350.600.390	928.267.298.854	16.730.521.621.267	132.849.476.992	23.479.135.001	21.099.468.132.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2015	10.875.036.233.717	4.716.291.210.701	21.016.609.629.407	152.715.768.093	17.475.272.938	36.778.128.114.856
- Tại ngày 30/06/2015	4.256.473.712.508	2.144.609.329.056	18.159.518.647.482	83.439.863.286	16.103.184.683	24.660.144.737.015

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2015	1.500.805.417.005	149.805.638.194	148.449.692.658	1.799.060.747.857
- Tăng trong kỳ	-	776.936.050	-	776.936.050
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	776.936.050	-	776.936.050
- Giảm trong kỳ	686.975.809.812	78.409.971.246	4.485.635.620	769.871.416.678
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	686.975.809.812	78.409.971.246	4.485.635.620	769.871.416.678
- Tại ngày 30/06/2015	813.829.607.193	72.172.602.998	143.964.057.038	1.029.966.267.229
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2015	175.562.767.264	122.803.379.500	1.651.827.931	300.017.974.695
- Tăng trong kỳ	2.680.903.886	3.631.279.648	952.380	6.313.135.914
+ Trích khấu hao trong kỳ	2.680.903.886	3.247.676.468	952.380	5.929.532.734
+ Tăng khác	-	383.603.180	-	383.603.180
- Giảm trong kỳ	92.726.509.812	72.515.906.641	1.359.592.671	166.602.009.124
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	92.726.509.812	72.515.906.641	1.359.592.671	166.602.009.124
- Tại ngày 30/06/2015	85.517.161.338	53.918.752.507	293.187.640	139.729.101.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2015	831.686.619.245	21.108.194.089	143.671.821.778	1.499.042.773.162
- Tại ngày 30/06/2015	728.312.445.855	18.253.850.491	143.670.869.398	890.237.165.744

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2014	-	751.785.693.469	-	751.785.693.469
- Tăng trong kỳ	-	23.578.322.149	-	23.578.322.149
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	23.578.322.149	-	23.578.322.149
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12 /2014	-	775.364.015.618	-	775.364.015.618
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2014	-	103.857.321.233	-	103.857.321.233
- Tăng trong kỳ	-	18.162.166.931	-	18.162.166.931
+ Trích khấu hao trong kỳ	-	6.942.714.433	-	6.942.714.433
+ Tăng khác	-	11.219.452.498	-	11.219.452.498
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2014	-	122.019.488.164	-	122.019.488.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2014	-	647.928.372.236	-	647.928.372.236
- Tại ngày 31/12/2014	-	653.344.527.454	-	653.344.527.454

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐẢ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	268.779.196.423	311.086.665.592	368.742.537.515	211.123.324.500
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	28.737.798.107	126.211.226.405	127.405.325.509	27.543.699.003
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	71.357.970.000	4.954.745.961	4.954.745.961	71.357.970.000
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	357.379.902	357.379.902	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	40.114.836.857	102.008.671.421	111.861.562.585	30.261.945.693
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	11.992.662	1.955.169.603	1.101.200.656	865.961.609
8. Tiền thuế đất	18	49.037.318.703	58.164.937.583	64.479.999.370	42.722.256.916
9. Các loại thuế khác	19	79.519.280.094	17.434.534.717	58.582.323.532	38.371.491.279
- Thuế thu nhập cá nhân		19.262.016.363	24.840.644.634	28.837.635.557	15.265.025.440
- Thuế môn bài		1.000.000	150.000.000	154.000.000	(3.000.000)
- Thuế khác		60.256.263.731	(7.556.109.917)	29.590.687.975	23.109.465.839
II. Các khoản phải nộp khác:	30	463.726.813	5.976.475.845	6.373.761.130	66.441.528
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	71.371.523	5.473.568.477	5.549.010.000	(4.070.000)
3. Các khoản khác	33	392.355.290	502.907.368	824.751.130	70.511.528
Tổng cộng		269.242.923.236	317.063.141.437	375.116.298.645	211.189.766.028

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch giá hội đối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý HTSX Doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư đầu năm trước	10.170.671.348.598	75.175.745.059	8.459.643.856	(471.386.600.917)	663.802.688.955	286.667.430.486	-	22.625.248.936	(23.032.704.291.758)	152.770.027.315	-	(12.103.912.759.470)
- Tăng (giảm) trong năm nay	306.529.989.147	-	-	159.906.769.641	22.669.696.948	2.309.352.404	-	2.254.584.714	(104.741.161.603)	-	-	388.929.231.249
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(608.834.209)	7.030.748.494	-	-	-	(3.609.466.581.016)	-	-	(3.603.044.666.731)
- Phân phối lợi nhuận	(7.861.714.655)	-	-	36.987.631.812	214.381.100	89.014.116	-	-	(992.348.510.340)	-	-	(362.919.197.967)
- Chi quỹ	-	-	-	-	(862.050.556)	-	-	(519.969.563)	-	-	-	(14.054.304.749)
- Tăng (giảm) khác	(5.204.876.680.482)	107.380.335.259	3.971.315.178.485	225.251.216.091	(452.760.287.905)	(209.639.662.445)	398.659.221.675	(4.942.790.204)	6.464.442.108.817	(119.389.149.551)	1.577.830.932.661	6.753.270.422.401
Số dư cuối năm trước	5.264.468.942.608	182.556.080.318	3.979.774.822.341	(49.849.817.582)	260.095.177.036	79.426.134.561	398.659.221.675	19.417.073.883	(20.687.490.720.532)	33.380.877.764	1.577.830.932.661	(8.941.731.275.267)
Số dư đầu năm nay	5.264.468.942.608	182.556.080.318	3.979.774.822.341	(49.849.817.582)	260.095.177.036	79.426.134.561	398.659.221.675	19.417.073.883	(20.687.490.720.532)	33.380.877.764	1.577.830.932.661	(8.941.731.275.267)
- Tăng (giảm) trong năm nay	131.537.594.919	-	-	77.619.736	142.082.058.154	(79.426.134.561)	-	2.671.890.958	(7.457.038.113)	-	4.407.276.199	193.893.267.292
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	72.905.471	-	-	-	(336.240.273.074)	-	(50.229.194.634)	(386.396.562.237)
- Phân phối lợi nhuận	-	1.817.640.000	-	-	(626.948.801)	-	-	-	(267.491.738.995)	-	(158.349.161)	(266.459.396.957)
- Chi quỹ	-	-	-	-	(27.591.457)	-	-	(525.195.875)	(39.435.088.952)	-	(1.546.440.000)	(41.534.316.284)
- Tăng (giảm) khác	(249.470.510.651)	11.844.731.389	141.596.766.813	(28.632.533)	(112.193.838.157)	1.743.412.989	1.743.412.989	246.808.206.122	4.706.566.298.117	(20.035.022.604)	(1.876.081.240.202)	2.850.752.171.263
Số dư cuối năm nay	5.146.536.026.876	196.218.451.707	4.121.373.589.154	(49.800.830.399)	289.401.762.746	-	400.402.634.664	268.371.975.088	(16.631.548.561.549)	13.345.855.160	(345.777.015.137)	(6.591.476.112.190)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.322.224.402.365	4.578.985.051.281
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	2.278.824.240.661	3.588.527.492.647
Kinh doanh xăng dầu, chất đốt	-	35.163.803.454
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	423.076.532.193	198.653.488.713
Cộng	7.024.125.175.219	8.401.329.836.095
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.294.000	143.430.036
Giảm giá hàng bán	8.432.523.690	18.420.349.275
Hàng bán bị trả lại	-	629.285.864
Cộng	8.436.817.690	19.193.065.175
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.313.791.878.675	4.578.841.621.245
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	2.278.819.946.661	3.570.107.143.372
Kinh doanh xăng dầu, chất đốt	-	34.534.517.590
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	423.076.532.193	198.653.488.713
Cộng	7.015.688.357.529	8.382.136.770.920
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.910.938.758	79.787.067.561
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.793.068.743	60.288.275.745
Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	58.108.807.446	24.387.571.093
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	213.109.253.350	31.008.908.537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.740.880.333	1.502.749.822
Cộng	500.662.948.630	196.974.572.758
5 Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	665.546.087.917	1.292.434.893.419
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.262.892.616	1.153.666.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	333.666.379.696	277.261.667.978
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.946.945.861)	3.305.851.128
Chi phí hoạt động tài chính khác	40.810.798.313	2.033.934.357
Cộng	1.046.339.212.681	1.576.190.013.271
6 Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	131.228.936.002	2.399.381.818
Các khoản thu nhập khác	856.012.668.413	197.196.180.194
Cộng	987.241.604.415	199.595.562.012
7 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	101.789.157.470	2.018.831.701
Các khoản chi phí khác	423.357.134.351	203.119.249.956
Cộng	525.146.291.821	205.138.081.657

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:
 - Số liệu đầu năm tại Bảng cân đối kế toán lấy theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, bao gồm Công ty TNHH MTV Cà Mau, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA, Cty LD DV Container Quốc tế SG SSA, Cảng Quảng Ninh, Cảng Đoạn Xá, Công ty CP Hàng hải Đông Đô, Cảng Khuyến Lương, Cảng Quy Nhơn, Cảng Năm Căn, Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô.
 - Tại 30 tháng 6 năm 2015 Tổng công ty Hàng hải Việt Nam không hợp nhất của các công ty sau:
 - + Công ty TNHH MTV Cà Mau do công ty không có người lập báo cáo tài chính và đơn vị đang thực hiện thủ tục phá sản
 - + Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA căn cứ vào Chuẩn mực kế toán, Thông tư 202/2014/TT-BTC và công văn số 12884/BTC-CĐKT ngày 16/9/2015 của Bộ Tài chính.
 - + Tổng công ty thực hiện thoái vốn toàn bộ Cảng Quảng Ninh, Cảng Đoạn Xá
 - + Tổng công ty thoái 1 phần vốn tại đơn vị Công ty CP Hàng hải Đông Đô, Cảng Khuyến Lương, Cảng Quy Nhơn, Cảng Năm Căn, Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô, Cty LD DV Container Quốc tế SG SSA. Vì vậy tại ngày 30/6/2015 Tổng công ty không còn nắm quyền chi phối của các đơn vị.
 - Trong kỳ Tổng công ty có thực hiện thoái vốn tại Công ty CP vận tải biển Việt Nam nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát nên theo Thông tư 202/2014/TT-BTC, Tổng công ty sẽ ghi nhận kết quả thoái vốn vào lợi nhuận phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Trưởng Ban Kế toán

Lương Đình Minh

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

